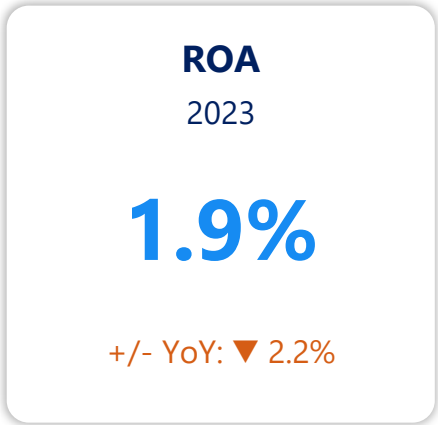
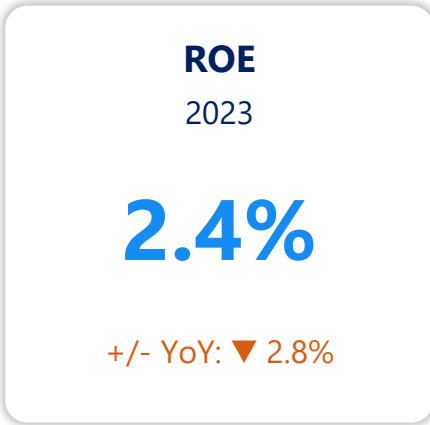
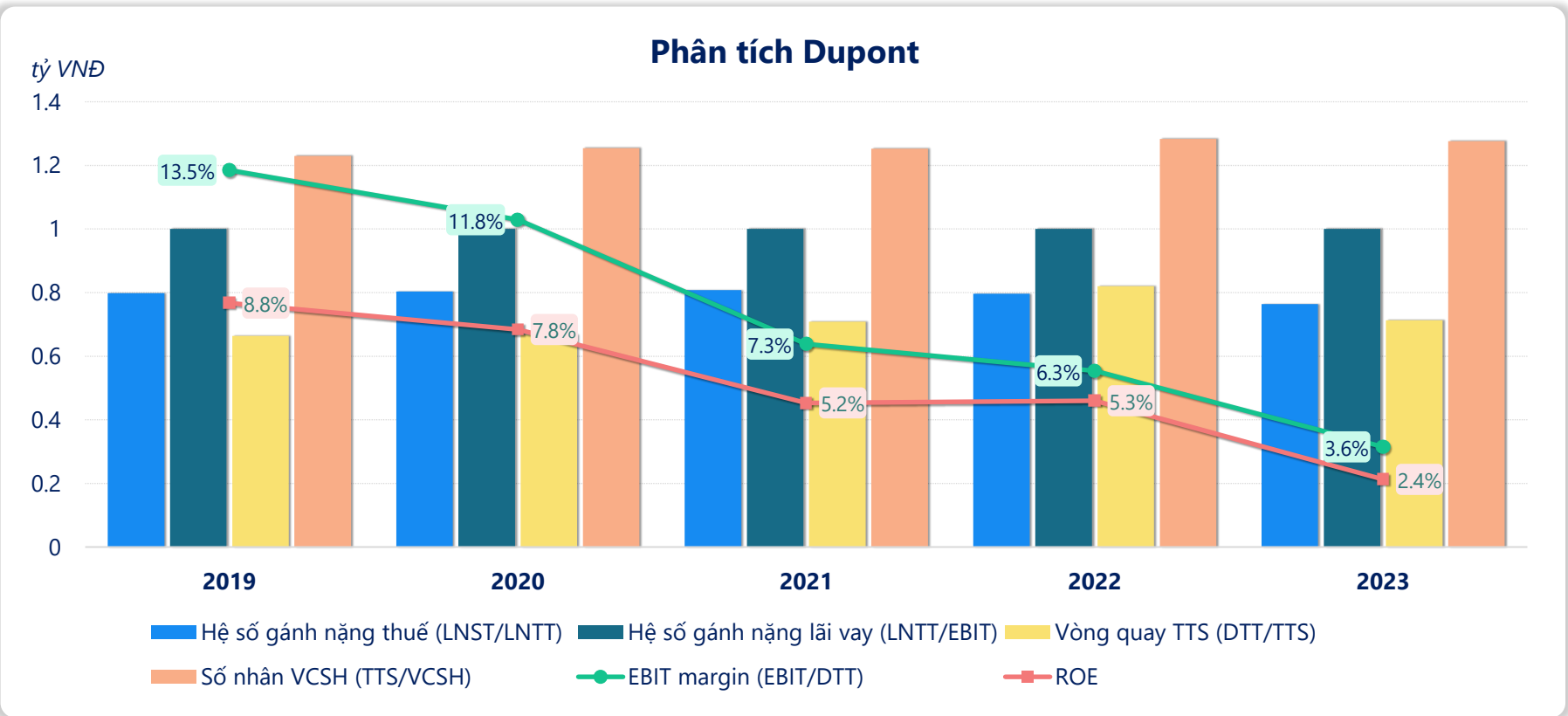
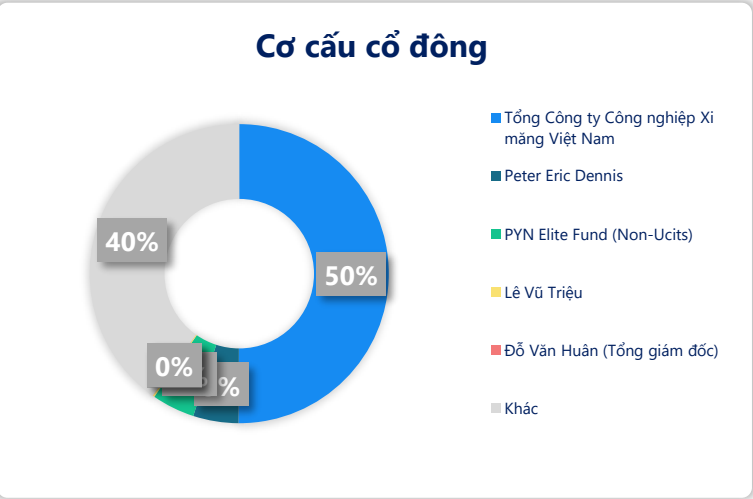


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

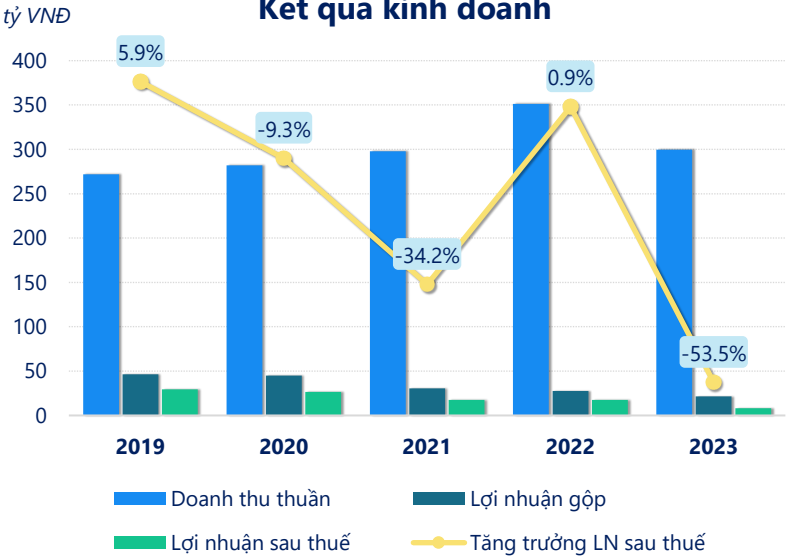
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,790
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,150 - 11,146
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		128
Số lượng CPLH (CP)		13,104,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		14,138
Sở hữu nước ngoài		7.8%
Beta		0.07
EPS		611
P/E		16.0

	YTD	1T	3T	6T
HTV	-4.1%	5.3%	2.3%	4.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)

Kết quả kinh doanh

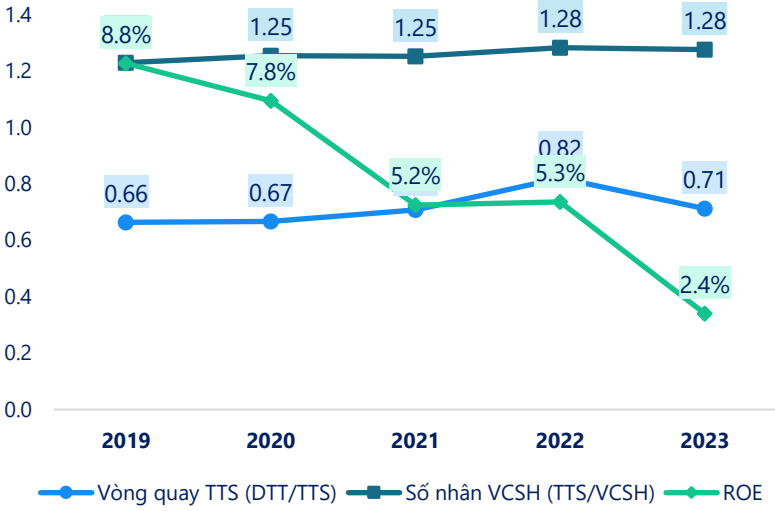


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.60%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

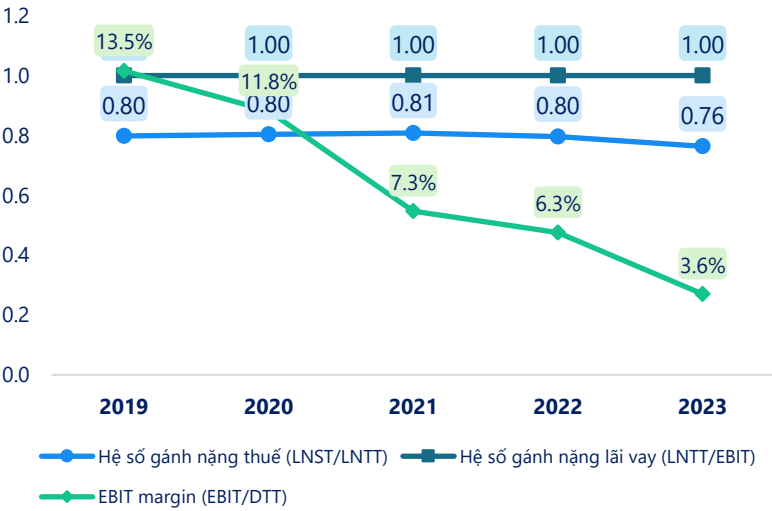
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HTV** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.7%** chỉ còn **299.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 53.5%** chỉ còn **8.24** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.43%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

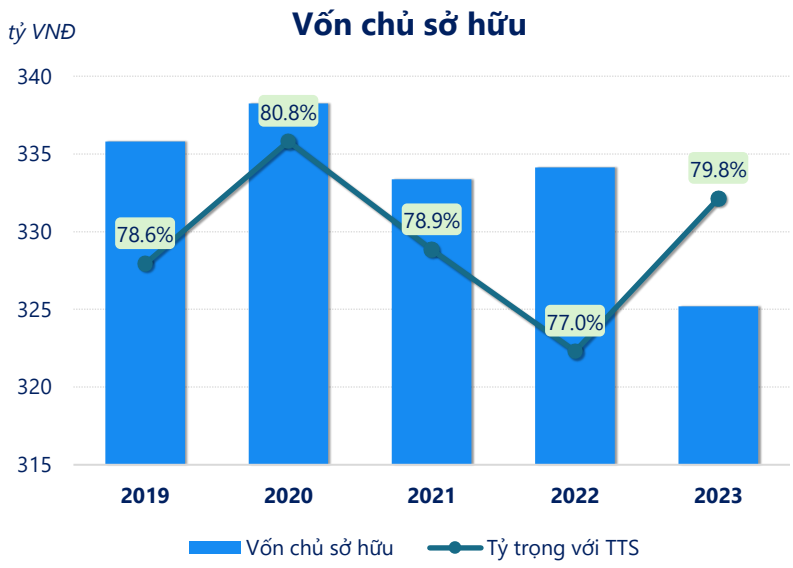
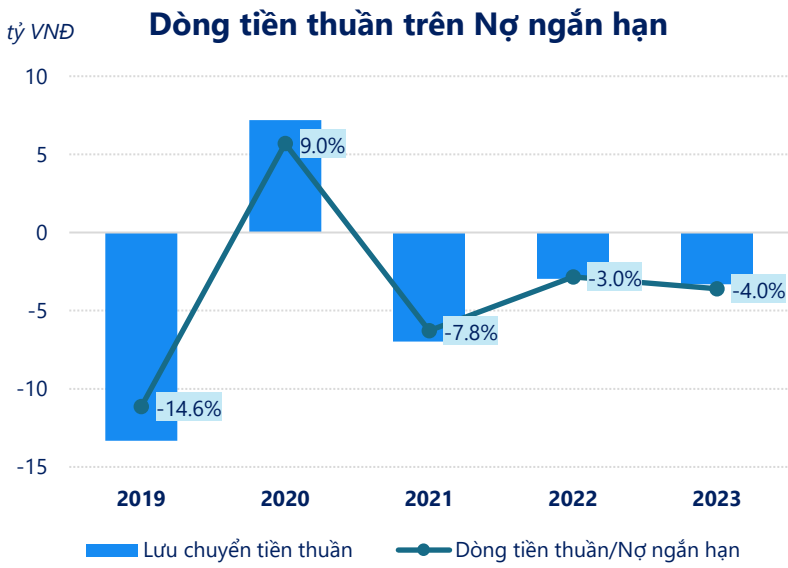
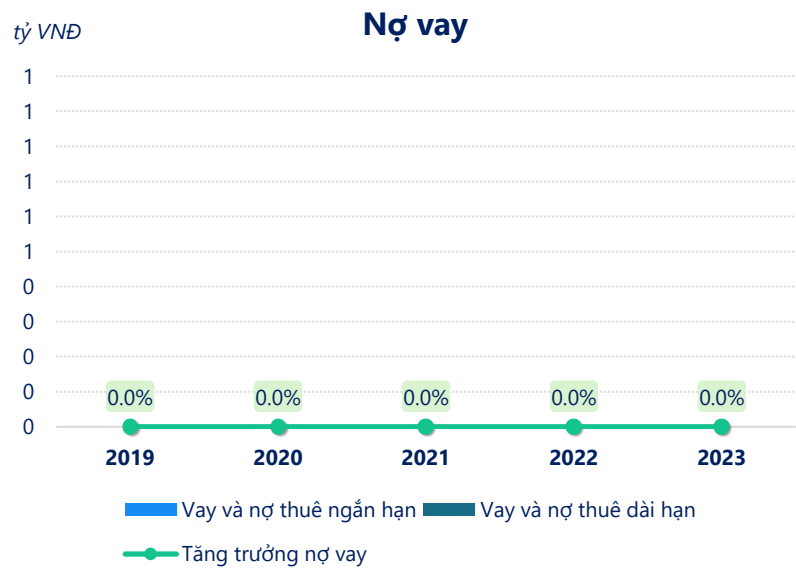
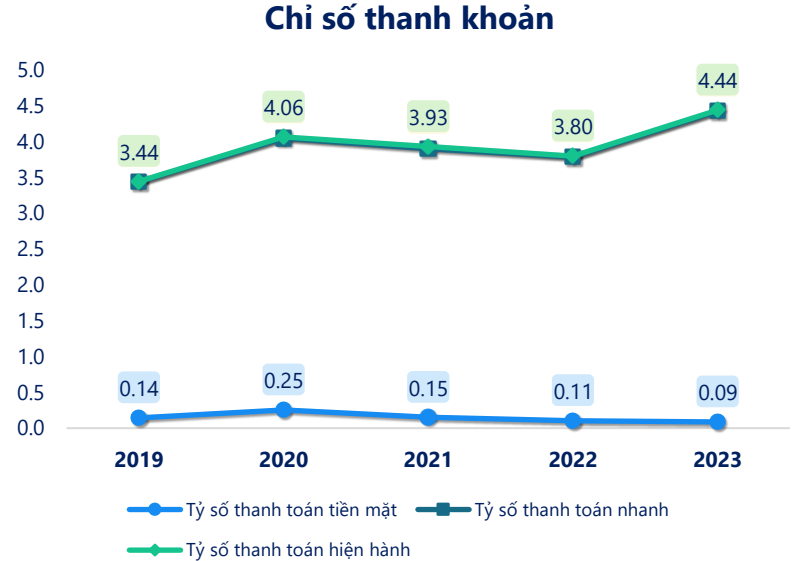
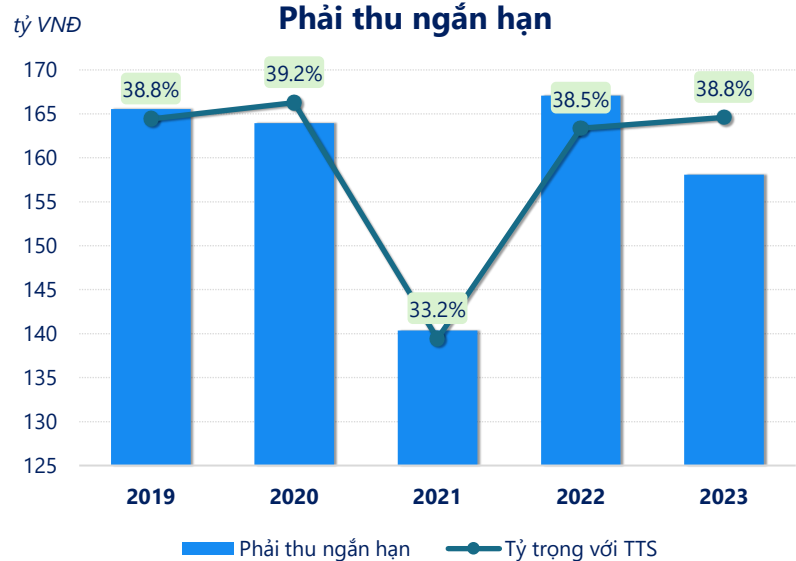
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.71**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	408	434	-6.0%
Tài sản ngắn hạn	365	378	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	7.16	10.5	-31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	199	199	0.0%
Phải thu ngắn hạn	158	167	-5.4%
Hàng tồn kho	1.17	1.52	-23.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.07	-89.2%
Tài sản dài hạn	42.1	55.5	-24.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.1	55.5	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.3	99.5	-17.3%
Nợ ngắn hạn	82.3	99.5	-17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	49.9	66.1	-24.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	325	334	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	325	334	-2.7%
Vốn điều lệ	131	131	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	272	282	298	351	300
Giá vốn hàng bán	225	237	267	324	278
Lợi nhuận gộp	46.5	45.0	30.4	27.6	21.6
Doanh thu HĐTC	9.47	10.5	9.63	15.3	14.7
Chi phí TC	-1.41	-2.71	-2.07	0.05	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.3	24.9	21.8	26.3	30.9
LN thuần từ HĐKD	37.2	33.4	20.3	16.7	5.38
Lợi nhuận khác	-0.34	-0.19	1.39	5.59	5.41
LN trước thuế	36.8	33.2	21.7	22.2	10.8
Lợi nhuận sau thuế	29.4	26.7	17.6	17.7	8.24
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	26.3	17.4	17.5	8.01

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.7	18.1	48.2	18.2	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.4	4.81	-42.2	-10.8	18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.7	-15.7	-13.0	-10.3	-7.80
Tiền đầu kỳ	26.5	13.2	20.4	13.4	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	-13.3	7.19	-6.97	-2.96	-3.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.2	20.4	13.4	10.5	7.16